

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia
đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Đức

2. Bà Nguyễn Thị An

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mai Thị Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên Tòa:* Bà Lương Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 45/2024/QĐXX - ST ngày 05 tháng 9 năm 2024, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1975.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà I, ngõ I, đường N, quận H, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Thôn N, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (Anh L, chị N đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, chị Nguyễn Thị N trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:*

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn L tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 18/01/2002 tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Nguyên nhân chính dẫn đến việc chị có đơn ly hôn anh Trần Văn L là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, từ năm 2004 anh L không tu trí làm ăn có biểu hiện cờ bạc, nghiện ma túy nhưng chị không có chứng cứ gì, anh L nhiều lần đánh chị. Chị đã nhiều lần khuyên bảo anh L nhưng không có kết quả. Năm 2019 chị đã làm đơn xin ly hôn gửi Tòa án nhưng sau đó chị đã rút đơn về đoàn tụ nhưng sau khi về đoàn tụ vẫn bất đồng quan điểm nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh L không còn, chị kiên quyết xin ly hôn anh L. Việc ly hôn chị đã suy nghĩ kỹ và hoàn toàn tự nguyện.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh L có hai con chung là Trần Phương N1, sinh ngày 16/01/2003 và Trần Thị Yến N2, sinh ngày 11/12/2008, hiện nay cháu N1 đã trên 18 tuổi nên chị không yêu cầu giải quyết con chung là cháu N1. Ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi con Trần Thị Yến N2 và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Trần Văn L trình bày tại bản tự khai ngày 23/9/2024 và tại phiên tòa như sau:*

Về thời gian, điều kiện kết hôn như chị N đã trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng anh cũng có một số lần xảy ra mâu thuẫn nhưng đó chỉ là mâu thuẫn nhỏ vợ chồng nào cũng gặp phải trong hôn nhân không đến mức phải ly hôn. Đến thời điểm hiện tại chị N xin ly hôn anh nhưng anh không đồng ý ly hôn, mục đích duy trì cuộc sống hôn nhân để vợ chồng chăm sóc con chung. Anh và chị N đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2024 đến nay.

Về con chung: Anh và chị N có hai con chung là Trần Phương N1, sinh ngày 16/01/2003 và Trần Thị Yến N2, sinh ngày 11/12/2008, hiện nay cháu N1 đã trên 18 tuổi. Nếu chị N kiên quyết xin ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu N2.

Về tài sản: Anh và chị N tự thỏa thuận giải quyết. Nếu chị N cố tình ly hôn anh thì tài sản của vợ chồng anh được thừa kế từ bố mẹ, yêu cầu Tòa án tước quyền hưởng tài sản có nguồn gốc từ bố mẹ vì bố mẹ cho vợ chồng anh để chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ về già nay anh không đủ điều kiện chăm sóc và phụng dưỡng thì yêu cầu trả lại cha mẹ để cha mẹ trao cho người phụng dưỡng và chăm sóc.

Tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Văn L. Về quan hệ con chung: Đối với con chung là Trần Phương N1, sinh ngày 16/01/2003, hiện nay cháu N1 đã trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết. Giao con chung Trần Thị Yến N2 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết. Về quan hệ tài sản và nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Đặng Văn L1 kết hôn với nhau có đăng ký ngày 18/01/2002, tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình, đây là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống giữa chị N và anh L1 không tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ nhau, chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình. Chị N và anh L1 đều bất đồng về suy nghĩ cũng như lối sống, hành động đều trái ngược nhau, do đó hai bên không quan tâm, không có trách nhiệm và nghĩa vụ với nhau. Vợ chồng đã sống ly thân, chị N kiên quyết xin ly hôn anh L1, như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh L1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N, xử cho chị N được ly hôn anh L1.

[2]. Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị N và anh L1 có hai con chung là Trần Phương N1, sinh ngày 16/01/2003, Trần Thị Yến N2, sinh ngày 11/12/2008, hiện nay cháu N1 đã trên 18 tuổi. Ly hôn, chị N, anh L1 đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi con Trần Thị Yến N2, xét thấy nguyện vọng xin nuôi con của anh L1 và chị N đều chính đáng, tuy nhiên xem xét đến nguyện vọng của cháu Trần Thị Yến N2 mong muốn được ở với chị N nên để đảm bảo điều kiện vật chất và tinh thần cho cháu Yến N2 cần giao cháu Trần Thị Yến N2 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Chị N không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

[3]. Về quan hệ tài sản và nợ chung chị N3 khai: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử anh Trần Văn L không có văn bản nào gửi Tòa thể hiện quan điểm của mình về phần tài sản và không có lời

khai về phần tài sản, không có mặt tại phiên tiếp cận chứng cứ công khai và hòa giải. Tại phiên Tòa anh Lâm Y Tòa án giải quyết về tài sản vì vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó phần tài sản Tòa án không giải quyết. Khi nào các đương sự có yêu cầu chia tài sản phải thực hiện thủ tục khởi kiện theo quy định chung của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

[4]. Về án phí: Chị N phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Văn L.

2. Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn L có hai con chung là Trần Phương N1, sinh ngày 16/01/2003, Trần Thị Yến N2, sinh ngày 11/12/2008. Đối với con chung là Trần Phương N1, sinh ngày 16/01/2003, hiện nay cháu N1 đã trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết. Xử giao con Trần Thị Yến N2, sinh ngày 11/12/2008 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết. Anh L có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị N, anh L có quyền yêu cầu thay đổi nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

3. Về quan hệ tài sản và nợ chung: Tòa án không giải quyết về phần tài sản. Khi nào chị N và anh L có yêu cầu chia tài sản phải thực hiện thủ tục khởi kiện theo quy định chung của pháp luật tố tụng dân sự, Tòa án sẽ thụ lý và giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số 0001325 ngày 12 tháng 7 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Chuyển số tiền chị N đã nộp tạm ứng 300.000 đồng sang tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/9/2024).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND thành phố Thái Bình;
- Các đương sự;
- Cơ quan thực hiện việc ĐKKH:
UBND xã Vũ Đông, thành phố Thái
Bình, tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thanh

